

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190,761,930,228	129,947,131,438
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24,159,031,211	8,493,957,352
1. Tiền	111		24,159,031,211	8,493,957,352
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	189,334,000	189,334,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		189,334,000	189,334,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102,672,102,079	84,169,050,792
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	86,063,854,282	83,627,102,193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,782,263,704	3,941,635,513
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	15,206,111,002	7,980,439,995
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(11,380,126,909)	(11,380,126,909)
IV. Hàng tồn kho	140		59,744,447,987	32,786,408,318
1. Hàng tồn kho	141	V.06	59,744,447,987	32,786,408,318
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,997,014,951	4,308,380,976
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1,368,749	653,175,188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2,132,086,128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,995,646,202	1,523,119,660
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131,984,090,364	140,776,096,464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		43,451,699,120	43,379,792,264
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	43,243,142,302	43,243,142,302
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	208,556,818	136,649,962
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.10	78,584,994,437	86,925,898,405
1. Tài sản cố định hữu hình	221		78,584,994,437	86,925,898,405
- Nguyên giá	222		241,590,712,760	251,780,978,349
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(163,005,718,323)	(164,855,079,944)
- Nguyên giá	228		138,685,576	138,685,576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(138,685,576)	(138,685,576)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	7,396,020,000	5,250,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	251		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,896,020,000	3,750,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,551,376,807	5,220,405,795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2,551,376,807	5,220,405,795
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		322,746,020,592	270,723,227,902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu số B01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		237,234,109,912	204,838,602,668
I. Nợ ngắn hạn	310		177,375,400,958	127,777,923,001
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	48,053,646,793	24,737,972,686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26,254,669,530	2,854,136,268
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313		174,680,823	1,928,926,953
4. Phải trả người lao động	314		10,764,666,614	6,799,262,021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.08	2,418,486,345	10,352,549,361
6. Phải trả ngắn hạn khác	316	V.09	31,098,697,646	28,329,923,705
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	58,151,410,441	51,805,346,289
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		459,142,766	969,805,718
II. Nợ dài hạn	330		59,858,708,954	77,060,679,667
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	9,948,725,381	9,948,725,381
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2,231,893,000	2,231,893,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.08	22,568,759,459	25,936,433,166
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	553,502,642	553,502,642
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	24,555,828,472	32,728,597,344
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			5,661,528,134
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	85,511,910,680	65,884,625,234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,380,364,000	4,380,364,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,611,290,000)	(2,611,290,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,190,569,586	11,190,569,586
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,552,267,094	2,924,981,648
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa PP kỳ này	421b		2,552,267,094	2,924,981,648
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		322,746,020,592	270,723,227,902

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

thep

Kế toán trưởng

thep

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Dương Xuân Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Địa chỉ: Số 21 phố Đại Từ - P. Đại Kim - Q. Hoàng Mai - HN

Mẫu số B 02a - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý III năm 2017**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	42,644,132,074	53,984,053,005	128,416,668,647	149,451,547,090
3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		42,644,132,074	53,984,053,005	128,416,668,647	149,451,547,090
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	39,065,598,324	49,871,693,089	115,850,444,849	137,515,717,576
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,578,533,750	4,112,359,916	12,566,223,798	11,935,829,514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	274,799,471	58,153,232	474,061,167	422,891,836
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1,567,030,437	1,236,496,480	4,969,758,253	3,079,955,850
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,567,030,437	1,236,496,480	4,969,758,253	3,079,955,850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,235,912,008	2,705,961,267	7,125,475,306	8,391,161,808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		50,390,776	228,055,401	945,051,406	887,603,692
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1,343,830,439	755,971	2,204,837,342	1,095,493,934
12. Chi phí khác	32	VI.06	475,397,028	6,301	597,621,654	6,242,250
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		868,433,411	749,670	1,607,215,688	1,089,251,684
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		918,824,187	228,805,071	2,552,267,094	1,976,855,376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	183,764,837	45,761,014	510,453,419	395,371,075
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		735,059,350	183,044,057	2,041,813,675	1,581,484,301
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.08				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

3

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2017



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Dương Xuân Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 01 năm 2005. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 07 ngày 07 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty: Số 21, Đại từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 70.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng) tương ứng với 7.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng công trình, xử lý nền móng, bê tông thương phẩm

3. Ngành, nghề kinh doanh :

STT	Tên ngành nghề
1	- Cho thuê xe có động cơ;
2	- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
3	- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng, hệ thống thiết bị công nghiệp, xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện, hệ thống thông tin liên lạc, xây dựng công trình thủy lợi;
4	- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
5	- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
6	- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

4. Cấu trúc công ty

Tại ngày 30/09/2017, tổ chức Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Xí nghiệp xây dựng 12.1	Hà Nội	Sản xuất Bê tông
Xí nghiệp xây dựng 12.2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp xử lý nền móng	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam	Hà Nam	Sản xuất bê tông, khai thác đá

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các khoản đầu tư tài chính đó

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm: Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên, các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

2.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có) theo quy định hiện hành (Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 do Bộ tài chính ban hành) như sau:

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm} \\ \text{giá tại thời điểm} \\ \text{lập báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực} \\ \text{tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right]$$

Tại 30/09/2017, Công ty đánh giá không có khoản đầu tư nào giảm giá có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cần trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Đối với hàng tồn kho là hàng hóa: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng tồn kho là giá trị sản phẩm dở dang: được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định, tài sản cố định vô hình và khấu hao

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Trong đó:

Đối với chi phí phải trả: Chi phí xây lắp chưa quyết toán với thầu phụ đối với các công trình đã ghi nhận doanh thu và chi phí xây dựng tòa nhà LICOGI tại địa chỉ 21 Đại Từ, Hà Nội chưa quyết toán với nhà thầu.

Đối với dự phòng phải trả dài hạn: Công ty ghi nhận chi phí phải trả đối với nghĩa vụ bảo hành của các công trình xây lắp theo các điều khoản được quy định trong hợp đồng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận phần giá trị chênh lệch giữa giá cổ phiếu thực tế chào bán cho cổ đông với giá phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: Giá trị số cổ phiếu được công ty mua lại từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu từ hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo khối lượng giá trị thực hiện. Khi kết quả thực hiện được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu, chi phí liên quan được ghi nhận tương ứng với phần việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý III năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 Tiền	30/09/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	697,858,137	198,721,944
Tiền gửi ngân hàng	23,461,173,074	8,295,235,408
Tổng cộng	24,159,031,211	8,493,957,352
02 Phải thu khách hàng	30/09/2017	01/01/2017
<i>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	<i>86,063,854,282</i>	<i>83,627,102,193</i>
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	4,584,665,539	4,584,665,539
Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng Licogi	13,705,758,779	4,557,922,975
Công ty Cổ phần 12.1	1,422,490,133	2,391,126,557
Các khoản phải thu khách hàng khác	66,350,939,831	72,093,387,122
<i>b. Phải thu khách hàng dài hạn</i>	<i>43,243,142,302</i>	<i>43,243,142,302</i>
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	27,982,650,532	27,982,650,532
Các khoản phải thu khách hàng khác	15,260,491,770	15,260,491,770
Cộng	129,306,996,584	126,870,244,495
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Hạ tầng	13,705,758,779	14,326,013,478
Công ty Cổ phần 12.1	1,422,490,133	110,245,307
Công ty Licogi 13	24,050,727	24,050,727
Công ty Cổ phần Cơ giới và xây lắp số 15-LICOGI15	2,024,195,267	2,024,195,267
Công ty xây dựng số 19-LICOGI19	1,201,242,426	1,201,242,426
Công ty xây dựng 20 _ LICOGI20	224,929,851	224,929,851
Công ty LICOGI14	64,318,681	64,318,681
04 Phải thu khác	30/09/2017	01/01/2017
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>15,206,111,002</i>	<i>7,980,439,995</i>
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		645,000,000
- Bảo hiểm xã hội		125,984,359
- Bảo hiểm y tế		298,310
- Tạm ứng	12,989,820,092	5,629,857,840
- Ký cược, ký quỹ	939,128,903	939,128,903
- Phải thu khác	1,277,162,007	640,170,583
<i>b. Dài hạn</i>	<i>208,556,818</i>	<i>136,649,962</i>
- Ký cược, ký quỹ	208,556,818	136,649,962
Cộng	15,414,667,820	8,117,089,957

03. Hàng tồn kho

	30/09/2017			01/01/2017		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	2,125,158,487	2,125,158,487	0	2,162,461,605	2,162,461,605	0
- Công cụ, dụng cụ	19,816,544	19,816,544	0	20,277,544	20,277,544	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52,475,712,651	52,475,712,651	0	29,045,529,597	29,045,529,597	0
- Hàng hóa	5,123,760,305	5,123,760,305	0	1,558,139,572	1,558,139,572	0
Cộng	59,744,447,987	59,744,447,987	0	32,786,408,318	32,786,408,318	0

05 Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	189,334,000	189,334,000	0	189,334,000	189,334,000	0
- Tổng giá trị cổ phiếu (Cổ phiếu BID)	189,334,000	189,334,000		189,334,000	189,334,000	
+ Số lượng	10,852			10,852		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7,396,020,000	5,250,000,000	0	5,250,000,000	5,250,000,000	0
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
+ Công ty Cổ phần Licogi 12.6			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,500,000,000	1,500,000,000	0	1,500,000,000	1,500,000,000	0
+ Công ty Cổ phần Licogi 12.6	1,500,000,000	1,500,000,000	0	1,500,000,000	1,500,000,000	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	5,896,020,000	3,750,000,000	0	3,750,000,000	3,750,000,000	0
+ Công ty cổ phần Licogi 12.1	5,796,020,000	3,650,000,000	0	3,650,000,000	3,650,000,000	0
+ Công ty Cổ phần Thủy điện IA HIAO	100,000,000	100,000,000	0	100,000,000	100,000,000	0
Cộng	7,585,354,000	5,439,334,000	0	5,439,334,000	5,439,334,000	0

06. Nợ xấu

	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Công ty CP Xây dựng nhà đất	4,875,785,267	0	4,875,785,267	4,875,785,267	0	4,875,785,267
- Tổng Công ty Licogi	1,477,248,399	0	1,477,248,399	1,477,248,399	0	1,477,248,399
- Công ty TNHH XD 1-5 Sơn La	157.054.691	0	157.054.691	157.054.691	0	157.054.691
- Công ty xây dựng Phú Hòa	80,929,642	0	80,929,642	80,929,642	0	80,929,642
- Công ty xây dựng cơ khí số 10 Thăng Long	193,830,087	0	193,830,087	193,830,087	0	193,830,087
- Công ty xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng	258,622,767	181,035,937	77,586,830	258,622,767	181,035,937	77,586,830
- Công ty CP Licogi 15	2,418,372,941	0	2,418,372,941	2,418,372,941	0	2,418,372,941
- Công ty CP Licogi 19	1,161,572,426	0	1,161,572,426	1,161,572,426	0	1,161,572,426
- Công ty CP Licogi 14	64,318,681	0	64,318,681	64,318,681	0	64,318,681
- Công ty CP xây dựng kỹ thuật Tremiso	163,795,200	0	163,795,200	163,795,200	0	163,795,200
- Công ty CP Licogi 13	24,050,727	0	24,050,727	24,050,727	0	24,050,727
- Công ty xây dựng cấp thoát nước và HTKT	23,767,500	0	23,767,500	23,767,500	0	23,767,500
- Công ty TNHH XD TM DV vận tải Hữu Nghĩa	500,000,000	0	500,000,000	500,000,000	0	500,000,000
- Xí nghiệp lắp máy điện nước - LICOGI	4,579,018	0	4,579,018	4,579,018	0	4,579,018
- Công ty Xây dựng công trình 136	157,235,500	0	157,235,500	157,235,500	0	157,235,500
Cộng	11,404,108,155	181,035,937	11,380,126,909	11,404,108,155	181,035,937	11,380,126,909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý III năm 2017

07. Chi phí trả trước	30/09/2017	01/01/2017
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,368,749	653,175,188
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,368,749	653,175,188
- Chi phí trả trước dài hạn	2,551,376,807	5,220,405,795
+ Quyền khai thác khoáng sản năm 2015		683,999,316
+ Chi phí đầu tư xây dựng bãi khai thác đá số 2		965,551,172
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,551,376,807	3,570,855,308
Cộng	2,552,745,556	5,873,580,983
08 Chi phí phải trả	30/09/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	2,418,486,345	10,352,549,361
- Trung tâm điều hành Mobifone khu vực IV		
- Nhà máy Thạch Bàn - Bắc Giang		5,029,956,173
- Tòa nhà hỗn hợp 21 Đại Từ	2,418,486,345	5,322,593,188
b. Dài hạn	22,568,759,459	25,936,433,166
- Thủy điện Đồng Nai	20,693,364,769	24,061,038,476
- Thủy điện Bản Chát	1,875,394,690	1,875,394,690
Cộng	24,987,245,804	36,288,982,527
09 Phải trả khác	30/09/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1,271,428,932	1,291,327,032
Kinh phí bảo trì tòa nhà 21 Đại Từ	2,892,377,205	2,920,834,205
Tạm ứng	26,387,947,406	23,482,543,509
Doanh thu chưa thực hiện	168,476,227	168,476,227
Các khoản phải trả, phải nộp khác	378,467,876	466,742,732
Cộng	31,098,697,646	28,329,923,705
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	553,502,642	553,502,642
Cộng	553,502,642	553,502,642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời điểm 30/9/2017

(tiếp theo)

10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư ngày 01/01/2017	40,727,824,194	174,383,138,565	31,455,491,540	5,214,524,050	251,780,978,349
- Mua trong năm		818,181,818		61,818,182	880,000,000
- Thanh lý, nhượng bán		(8,767,783,924)	(2,302,481,665)		(11,070,265,589)
- Số dư ngày 30/09/2017	40,727,824,194	166,433,536,459	29,153,009,875	5,276,342,232	241,590,712,760
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2017	14,843,314,306	124,195,689,591	23,935,457,231	1,880,618,816	164,855,079,944
- Khấu hao trong năm	822,807,970	6,042,976,993	1,424,447,986	930,671,019	9,220,903,968
- Thanh lý, nhượng bán		(8,767,783,924)	(2,302,481,665)		(11,070,265,589)
- Số dư ngày 30/09/2017	15,666,122,276	121,470,882,660	23,057,423,552	2,811,289,835	163,005,718,323
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2017	25,884,509,888	50,187,448,974	7,520,034,309	3,333,905,234	86,925,898,405
- Tại ngày 30/09/2017	25,061,701,918	44,962,653,799	6,095,586,323	2,465,052,397	78,584,994,437

11. Phải trả người bán

	30/09/2017		01/01/2017	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	48,053,646,793	48,053,646,793	24,737,972,686	24,737,972,686
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	3,318,033,908	3,318,033,908	3,548,170,719	3,548,170,719
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	24,116,810,102	24,116,810,102	12,813,046,446	12,813,046,446
Công ty Cổ phần Xây dựng 46	12,900,087,994	12,900,087,994	2,967,965,969	2,967,965,969
Công ty TNHH Máy Công nghệ Vật liệu		0	718,973,119	718,973,119
Phải trả các đối tượng khác	7,718,714,789	7,718,714,789	4,689,816,433	4,689,816,433
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	9,948,725,381	9,948,725,381	9,948,725,381	9,948,725,381
Phải trả các đối tượng khác	9,948,725,381	9,948,725,381	9,948,725,381	9,948,725,381
Cộng	58,002,372,174	58,002,372,174	34,686,698,067	34,686,698,067

12. Vay và nợ thuê tài chính

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số trong kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	58,151,410,441	58,151,410,441	91,916,358,741	85,570,294,389	51,805,346,289	51,805,346,289
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	38,123,281,597	38,123,281,597	67,932,481,522	77,285,708,891	47,476,509,166	47,476,509,166
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (2)	19,787,355,457	19,787,355,457	23,938,272,575	8,284,585,498	4,133,668,380	4,133,668,380
- Quỹ tương trợ Công ty	240,773,387	240,773,387	45,604,644		195,168,743	195,168,743
- Vay cá nhân						0
b. Vay dài hạn	24,555,828,472	24,555,828,472	0	8,172,768,872	32,728,597,344	32,728,597,344
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (3)	24,555,828,472	24,555,828,472		8,172,768,872	32,728,597,344	32,728,597,344
Cộng	84,533,943,633	84,533,943,633	171,076,010,108	122,011,418,592	35,469,352,117	35,079,352,117

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	4,380,364,000	(2,611,290,000)	10,391,457,120	(904,904,339)	61,255,626,781
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	7,703,854,986	7,703,854,986
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	799,112,466	(3,873,968,999)	(3,074,856,533)
Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	4,380,364,000	(2,611,290,000)	11,190,569,586	2,924,981,648	65,884,625,234
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	2,552,267,094	2,552,267,094
- Chi trả cổ tức	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0
- Phân chia lợi nhuận vào các quỹ	0	0	0	0	(2,924,981,648)	(2,924,981,648)
- Tăng do phát hành bổ sung	20,000,000,000	0	0	0	0	20,000,000,000
Số dư cuối năm nay	70,000,000,000	4,380,364,000	(2,611,290,000)	11,190,569,586	2,552,267,094	85,511,910,680

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Licogi	5,967,000,000	5,967,000,000
Ông Dương Xuân Quang	16,336,070,000	7,523,170,000
Ông Dương Xuân Tứ	5,426,150,000	
Ông Hoàng Minh Tuấn	3,601,290,000	
Các cổ đông khác	38,669,490,000	36,509,830,000
Cộng	70,000,000,000	50,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	20,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	70,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,000,000	5,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	261,129	261,129
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	6,738,871	4,738,871
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	11,190,569,586	11,190,569,586
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	11,190,569,586	11,190,569,586

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC*Quý III năm 2017***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	70,003,306,596	95,762,930,358
Doanh thu SX đá	3,827,071,500	
Doanh thu khoan cọc nhồi	46,294,558,039	45,151,659,725
Doanh thu khác	8,291,732,512	8,536,957,007
Tổng cộng	128,416,668,647	149,451,547,090
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	60,711,119,312	93,058,139,500
Giá vốn SX đá	5,548,998,864	
Giá vốn khoan cọc nhồi	44,432,874,739	38,556,128,958
Giá vốn khác	5,157,451,934	5,901,449,118
Tổng cộng	115,850,444,849	137,515,717,576
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	474,061,167	422,891,836
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	474,061,167	422,891,836
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4,969,758,253	3,079,955,850
Tổng cộng	4,969,758,253	3,079,955,850
05. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,204,837,342	1,095,493,934
Tổng cộng	2,204,837,342	1,095,493,934
06. Chi phí khác		
Các khoản khác	597,621,654	6,242,250
Tổng cộng	597,621,654	6,242,250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC*Quý III năm 2017*

07. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	131,095,567,156	150,969,932,860
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	128,543,300,062	148,993,077,484
Các khoản được trừ khi tính thuế		
Cổ tức nhận được từ Công ty con		
Chuyển lỗ năm 2008		
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2,552,267,094	1,976,855,376
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	510,453,418.80	395,371,075
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế hiện hành năm r		-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm nay theo các quy định hiện hành		-

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,041,813,675	1,581,484,301
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,041,813,675	1,581,484,301
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,738,871	4,738,871
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	431	334

Người lập biểu

Utep

Kế toán trưởng

Utep

Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Dương Xuân Tiến